



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

**Định mức kinh tế kỹ thuật trong công tác quản lý, khai thác
công trình thủy lợi của Công ty TNHH một thành viên
Khai thác thủy lợi Quảng Nam quản lý**
(Kèm theo Quyết định số /2021/QĐ-UBND ngày / /2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam)

Chương I

PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định Định mức kinh tế kỹ thuật trong công tác quản lý, khai thác công trình thủy lợi của Công ty TNHH một thành viên Khai thác thủy lợi Quảng Nam quản lý, bao gồm:

1. Định mức cho các hoạt động dịch vụ thủy lợi.
2. Hướng dẫn cách áp dụng định mức.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Áp dụng cho Công ty TNHH một thành viên Khai thác thủy lợi Quảng Nam và các tổ chức, cá nhân có liên quan trong công tác quản lý, khai thác công trình thủy lợi của Công ty TNHH một thành viên Khai thác thủy lợi Quảng Nam quản lý.

Chương II

NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT TRONG QUẢN LÝ KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI CỦA CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC THỦY LỢI QUẢNG NAM QUẢN LÝ

Điều 3. Định mức cho các hoạt động dịch vụ thủy lợi

1. Định mức lao động

a) Định mức lao động tổng hợp

Định mức lao động tổng hợp tính toàn bộ cho sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi: **2,78 công/ha** diện tích quy đổi tưới tiêu chủ động cho lúa trong 1 vụ.

b) Phân bổ định mức lao động để phục vụ tính giá các loại sản phẩm dịch vụ thủy lợi như sau:

- Định mức lao động phân bổ cho sản phẩm dịch vụ công ích:

+ Vùng đồng bằng: **2,201 công /ha** quy đổi tưới tiêu chủ động cho lúa trong 1 vụ.

- + Vùng miền núi: **2,828 công /ha** quy đổi tưới tiêu chủ động cho lúa trong 1 vụ.
- Định mức lao động phân bổ cho sản phẩm cấp nước thô cho sinh hoạt, công nghiệp: **1,578 công / 1000m³**.
- + Định mức lao động phân bổ cho sản phẩm cấp nước kết hợp phát điện: **0,281 công/1000kWh**.

2. Định mức chi phí công tác bảo hộ, an toàn lao động

STT	Nội dung	đơn vị tính	Định mức
1	Quần áo lao động phổ thông	Bộ/lao động-năm	2
2	Mũ, nón lá chống mưa nắng	Chiếc/lao động-năm	1
	Hoặc mũ nhựa cứng	Chiếc/lao động-năm	0,33
3	Găng tay bảo hộ	Đôi/ lao động-năm	2
4	Giày vải	Đôi/ lao động-năm	1
7	Áo mưa	Bộ/lao động-năm	0,5
8	Ủng cao su	Đôi/ lao động-năm	0,5
9	Áo phao	Chiếc/ lao động-năm	0,5
10	Đèn pin	Chiếc/lao động-năm	0,5
11	Khác (xà phòng, bút điện, vít điện, kim điện, ủng cách điện, găng tay cách điện...)	% chi phí các khoản định mức trên	10%

3. Định mức sử dụng nước cho cây trồng (p = 75%)

Trạm khí tượng	Vùng tưới	Định mức sử dụng nước (m ³ /ha)					
		Vụ Đông xuân			Vụ Hè thu		
		Lúa	Rau, màu	Thủy sản	Lúa	Rau, màu	Thủy sản
Đà Nẵng	Khu tưới thuộc các Chi nhánh Đại Lộc, Duy Xuyên và Điện Bàn	6922	2456	18.945	8885	3321	32.631
Tam Kỳ	Khu tưới thuộc các Chi nhánh Tam Kỳ, Phú Ninh, Thăng Bình và Quế Sơn	6265	2223	19.638	8830	2981	34.391

4. Định mức tiêu hao điện năng cho bơm tưới (kWh/ha-vụ, tần suất 75%)

a) Định mức điện bơm tưới bình quân toàn công ty

- Tưới lúa vụ Đông xuân: 365,07 kWh/ha.
- Tưới lúa vụ Hè thu: 475,58 kWh/ha.
- Tưới rau màu vụ Đông xuân: 132,33 kWh/ha.
- Tưới rau màu vụ Hè thu: 201,13 kWh/ha.
- Cấp nước nuôi thủy sản vụ Đông xuân: 1032,31 kWh/ha.

- Cấp nước nuôi thủy sản vụ Hè thu: 1873,97 kWh/ha.

b) Định mức điện bơm tưới chi tiết cho các trạm bơm

TT	Trạm bơm	Vụ Đông xuân (Kwh/ha)			Vụ Hè thu (Kwh/ha)		
		Lúa	Rau, màu	Thủy sản	Lúa	Rau, màu	Thủy sản
1	Chi nhánh Tam Kỳ (Tân Dân)	343,05	121,74	1.075,24	483,49	163,24	1.786,67
2	Chi nhánh Phú Ninh (Tam Lộc)	343,05	121,74	1.075,24	483,49	163,24	1.786,67
	Chi nhánh Thăng Bình	367,68	151,56	1.199,91	497,16	260,56	1.993,83
3	An Xá Đông	343,05	121,74	1.075,24	483,49	163,24	1.786,67
4	Tứ Sơn	549,89	195,14	1.723,53	775,00	261,66	2.863,89
5	Thạch Hoa	343,05	121,74	1.075,24	483,49	163,24	1.786,67
6	Gia Hội	427,07	151,56	1.338,58	601,90	203,22	2.224,24
7	An Lạc	324,88	115,29	1.018,28	457,88	154,59	1.692,02
8	Quế Phú	343,05	121,74	1.075,24	483,49	163,24	1.786,67
9	Cơ Bình	411,46	146,02	1.289,64	579,90	195,79	2.142,93
10	Phước Hà (Lý Trường)	320,18	113,63	1.003,56	451,26	152,36	1.667,55
11	Quế Sơn (Phước Chi)	343,05	121,74	1.075,24	483,49	163,24	1.786,67
	Chi nhánh Duy Xuyên	340,59	117,68	972,48	434,96	170,47	1.765,36
12	Xuyên Đông	331,62	117,68	907,64	425,69	159,10	1.647,67
13	Châu Hiệp	378,99	134,49	1.037,31	486,51	181,83	1.883,05
	Chi nhánh Đại Lộc	329,49	107,57	966,80	417,78	145,44	1.755,06
14	Đại Chánh	378,99	134,49	1.037,31	486,51	181,83	1.883,05
15	Gò Da	368,46	130,75	1.008,49	472,99	176,78	1.830,74
16	Mỹ Lễ	291,08	103,29	796,68	373,65	139,65	1.446,23
17	Ái Nghĩa	291,35	103,39	797,43	374,00	139,78	1.447,59
18	Bàu Phốc	411,05	145,86	1.125,05	527,66	197,21	2.042,33
	Chi nhánh Điện Bàn	377,46	137,61	1.037,31	490,17	186,95	1.883,05
19	Thái Sơn	378,99	134,49	1.037,31	486,51	181,83	1.883,05
20	Cẩm Văn	378,99	134,49	1.037,31	486,51	181,83	1.883,05
21	Đông Quang	378,99	134,49	1.037,31	486,51	181,83	1.883,05
22	Thanh Quít	378,99	134,49	1.037,31	486,51	181,83	1.883,05
23	Đông Hồ	378,99	134,49	1.037,31	486,51	181,83	1.883,05
24	La Thọ	378,99	134,49	1.037,31	486,51	181,83	1.883,05
25	Vĩnh Điện	378,99	134,49	1.037,31	486,51	181,83	1.883,05
26	Cẩm Sa	378,99	134,49	1.037,31	486,51	181,83	1.883,05
27	Tứ Câu	378,99	134,49	1.037,31	486,51	181,83	1.883,05
28	Hà Châu	326,72	134,49	1.037,31	486,51	181,83	1.883,05
29	Cẩm Thanh	562,75	199,69	1.540,25	722,39	269,99	2.796,04

Giá trị định mức áp dụng lập kế hoạch và xây dựng phương án giá trong điều kiện thời tiết bình thường. Khi có sự sai khác giữa kế hoạch với thực tế sẽ

căn cứ vào hệ số điều chỉnh dưới đây để nghiệm thu, quyết toán chi phí điện bơm tưới.

Hệ số điều chỉnh định mức điện tưới:

Vụ Đông xuân trạm Đà Nẵng: áp dụng cho Chi nhánh Đại Lộc, Duy Xuyên và Điện Bàn

Mưa (mm)	30	50	70	100	136	150	200	250	300	350	400	500
K_{đc}	1,43	1,27	1,18	1,09	1,00	0,99	0,93	0,88	0,84	0,82	0,79	0,75

Vụ Đông xuân trạm Tam Kỳ: áp dụng cho Chi nhánh Tam Kỳ, Phú Ninh, Thăng Bình và Quế Sơn

Mưa (mm)	70	120	100	200	231	300	350	400	450	500	550	600
K_{đc}	1,50	1,23	1,31	1,02	1,00	0,88	0,83	0,79	0,76	0,73	0,70	0,68

Vụ Hè thu trạm Đà Nẵng áp dụng cho chi nhánh Đại Lộc, Duy Xuyên và Điện Bàn

Mưa (mm)	100	150	200	250	300	319	350	400	450	500	550	600
K_{đc}	1,38	1,24	1,15	1,09	1,03	1,00	0,99	0,96	0,93	0,90	0,88	0,86

Vụ Hè thu trạm Tam Kỳ: áp dụng cho chi nhánh Tam Kỳ, Phú Ninh, Thăng Bình và Quế Sơn

Mưa (mm)	100	150	200	250	295	350	400	450	500	550	600	650
K_{đc}	1,14	1,07	1,03	0,99	1,00	0,94	0,92	0,91	0,89	0,88	0,87	0,86

5. Định mức chi phí nguyên, nhiên, vật liệu để vận hành, bảo dưỡng công trình, máy móc thiết bị

a) Định mức tiêu hao vật tư hàng năm của Công ty Quảng Nam tính theo tổng khối lượng tiêu hao vật tư hàng năm của các chi nhánh

TT	Chi nhánh	Dầu nhờn (lít/năm)	Mỡ các loại (kg/năm)	Dầu Diesel (lít/năm)	Giẻ lau (kg/năm)	Sơn (kg/năm)	Sợi Paxitup (kg/năm)
1	Tam Kỳ	392,53	204,15	755,83	546,98	210,55	4,30
2	Phú Ninh	292,08	204,87	510,70	376,36	151,75	5,65
3	Thăng Bình	740,05	540,70	1.221,01	898,82	327,50	39,32
4	Quế Sơn	309,46	242,47	491,69	364,69	133,70	15,03
5	Duy Xuyên	137,37	74,40	269,29	187,92	67,00	0,10
6	Đại Lộc	421,19	505,05	423,95	334,30	88,30	65,65
7	Điện Bàn	1.117,03	1.904,97	283,63	373,34	1,25	296,37
Cộng vật tư chính (VTC)		3.409,70	3.676,61	3.956,10	3.082,41	980,05	426,42
Vật tư phụ (5% VTC)		5%	5%	5%	5%	5%	5%

b) Định mức vật tư tính theo ha diện tích quy đổi tưới, tiêu chủ động cho lúa bình quân toàn công ty

TT	Nội dung	Dầu nhòn (lit/ha)	Mỡ các loại (Kg/ha)	Dầu Diezel (lít/ha)	Giẻ lau (kg/ha)	Sơn (kg/ha)	Sợi Paxitup (kg/ha)
1	Định mức vật tư chính (VTC)	0,0753	0,0791	0,0908	0,0702	0,0228	0,0088
2	Vật tư phụ (5% VTC)	5%	5%	5%	5%	5%	5%

Các vật tư phụ khác được tính bằng 5% giá trị vật tư chính. Vật tư phụ khác như keo dán, giấy ráp, keo cách điện, chổi sơn, sơn (khối lượng nhỏ), đinh vít.... và nguyên vật liệu vận hành các máy móc thiết bị nhỏ khác để giao cho các trạm.

6. Định mức chi phí bảo trì hàng năm tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

Định mức chung chi phí bảo trì hàng năm tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi bằng **20,00%** tổng chi phí sản xuất kinh doanh từ sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi trong 1 năm của Công ty.

7. Định mức chi phí quản lý doanh nghiệp

Định mức chi phí quản lý doanh nghiệp: **5,98%** tổng chi phí sản xuất của Công ty Quảng Nam.

Điều 4. Hướng dẫn áp dụng định mức

1. Định mức trên ứng với tưới tiêu chủ động bằng trọng lực. Đối với một số diện tích tưới động lực hoặc kết hợp động lực và trọng lực sẽ được cộng thêm chi phí tiền điện bơm tưới, tiêu trong 1 vụ để tính giá đối với trường hợp tưới động lực.

2. Việc bố trí các lao động định mức phải bảo đảm trình độ quy định tại Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2018 của Chính Phủ Quy định một số điều chi tiết của Luật thủy lợi.

3. Các Định mức đề xuất ban hành ở trên chưa tính tới các mục chi không thường xuyên theo quy định tại Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính Phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy bao gồm, bao gồm

a) Chi phí khấu hao.

b) Chi phí sửa chữa định kỳ, sửa chữa lớn.

c) Các khoản chi phí thực tế hợp lý khác liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi (nếu có) bao gồm:

- Chi phí tài chính;

- Chi phí xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật; chi phí lập quy trình vận hành;

- Chi phí vớt rác tại bể hút trạm bơm, giải tỏa bèo rác, vật cản;

- Chi phí cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi;

- Chi phí đo đạc, kiểm định đánh giá an toàn công trình;

- Các chi hợp lý khác như: Chi cho lao động nữ, trợ cấp thôi việc; đào tạo; nghiên cứu khoa học...

Trừ chi phí khấu hao (vì tính theo quy định của nhà nước và hướng dẫn của Bộ Tài Chính) và chi phí sửa chữa định kỳ, sửa chữa lớn (lập dự án riêng) thì các khoản chi chưa tính trong bộ định mức đề nghị không quá **10%** tổng chi phí trong giá thành SPDV thủy lợi hàng năm.

Khi áp dụng định mức để tính giá SPDV thủy lợi hàng năm của Công ty Quảng Nam lựa chọn tỷ lệ thích hợp để xác định phương án giá. Khi triển khai sử dụng chi cho các khoản chi không thường xuyên phải lập đề cương, dự toán trình cơ quan quản lý nhà nước phê duyệt theo quy định tại Thông tư số 05/2019/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định chế độ, quy trình bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi và các quy định khác của pháp luật.

4. Khi tính giá các loại sản phẩm, dịch vụ, đối với các khoản chi chung phải thực hiện như sau

a) Khoản chi phí điện năng, chi phí vật tư nguyên nhiên liệu để bảo dưỡng máy móc thiết bị, chi phí bảo trì, chi phí quản lý doanh nghiệp phải dùng định mức để xác định tổng khoản chi.

b) Phân bổ khoản chi chung cho các sản phẩm, dịch vụ thủy lợi để tính giá theo tỷ lệ doanh thu của năm trước liền kề hoặc tỷ lệ lao động định mức để phân bổ.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, ngành liên quan, Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Quảng Nam đề xuất những nội dung cần sửa đổi, bổ sung trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.